

Chuyên đề: Động từ Trạng thái (Stative Verbs) và Động từ Hành động (Action Verbs)

Trong ngữ pháp tiếng Anh, việc phân biệt và sử dụng đúng Động từ Trạng thái và Động từ Hành động là vô cùng quan trọng, đặc biệt khi chia các thì tiếp diễn. Tài liệu này sẽ giúp bạn tổng hợp và hệ thống hóa toàn bộ kiến thức về chủ đề này.

1. Động từ Hành động (Action/Dynamic Verbs)

a. Định nghĩa

Động từ hành động (Action Verbs) là những động từ dùng để diễn tả một hành động cụ thể, một quá trình hoặc một việc làm có sự chủ động của chủ ngữ. Chúng mô tả những gì chủ ngữ "làm" (do) hoặc "xảy ra" (happen).

Đặc điểm quan trọng: Có thể được sử dụng ở tất cả các thì, bao gồm cả các thì tiếp diễn (Present Continuous, Past Continuous, etc.).

b. Ví dụ

- She **is running** in the park now. (Cô ấy đang chạy trong công viên bây giờ.) - >Hành động "chạy" đang diễn ra.
- They **played** football yesterday afternoon. (Họ đã chơi bóng đá chiều hôm qua.) ->Hành động "chơi" đã xảy ra.

- He **will build** a new house next year. (Anh ấy sẽ xây một ngôi nhà mới vào năm sau.) -> Hành động "xây" sẽ diễn ra.

2. Động từ Trạng thái (Stative/State Verbs)

a. Định nghĩa

Động từ trạng thái (Stative Verbs) là những động từ dùng để diễn tả một trạng thái, tình trạng, cảm xúc, suy nghĩ, sự sở hữu, hoặc nhận thức của chủ ngữ. Chúng không mô tả hành động.

Đặc điểm quan trọng: Thông thường, chúng **KHÔNG** được sử dụng ở các thì tiếp diễn. Khi cần diễn tả một trạng thái ở hiện tại, ta dùng thì Hiện tại đơn thay vì Hiện tại tiếp diễn.

b. Ví dụ

- I **know** the answer. (Tôi biết câu trả lời.) -> Trạng thái "biết", không phải hành động.

KHÔNG DÙNG: ~~I am knowing the answer.~~

- This car **belongs** to my father. (Chiếc xe này thuộc về bố tôi.) -> Trạng thái "sở hữu".

KHÔNG DÙNG: ~~This car is belonging to my father.~~

- She **seems** tired. (Cô ấy trông có vẻ mệt mỏi.) -> Trạng thái "dường như/có vẻ".

KHÔNG DÙNG: ~~She is seeming tired.~~

3. Phân biệt Động từ Hành động và Động từ Trạng thái

Tiêu chí	Động từ Hành động (Action Verbs)	Động từ Trạng thái (Stative Verbs)
Bản chất	Diễn tả hành động, quá trình.	Diễn tả trạng thái, tình trạng, cảm nhận.
Sử dụng với thì tiếp diễn	CÓ THỂ sử dụng (e.g., I am reading a book).	Thường KHÔNG sử dụng (e.g., I understand the lesson).
Câu hỏi gợi ý	Trả lời câu hỏi "What are you doing?" (Bạn đang làm gì?).	Không trả lời trực tiếp cho câu hỏi này.
Ví dụ	run, walk, eat, write, listen, watch	know, believe, love, hate, own, seem

4. Phân loại các Động từ Trạng thái thường gặp

a. Động từ chỉ Cảm xúc (Verbs of Emotion)

Diễn tả các trạng thái cảm xúc, tình cảm.

- **love** (yêu): She **loves** classical music.
- **like** (thích): I **like** your new haircut.
- **hate** (ghét): They **hate** waking up early.

- **prefer** (thích hơn): He **prefers** coffee to tea.
- **want** (muốn): The children **want** some ice cream.
- **need** (cần): We **need** more time to finish the project.
- **wish** (ước): I **wish** I could fly.

b. Động từ chỉ Giác quan/Nhận thức (Verbs of Senses/Perception)

Diễn tả sự cảm nhận thông qua các giác quan một cách không chủ đích.

- **see** (nhìn thấy): I **see** a bird outside the window.
- **hear** (nghe thấy): Can you **hear** that noise?
- **smell** (có mùi): The soup **smells** delicious.
- **taste** (có vị): This cake **tastes** too sweet.
- **feel** (cảm thấy): The water **feels** cold.

c. Động từ chỉ Suy nghĩ/Quan điểm (Verbs of Thought/Opinion)

Diễn tả các quá trình tư duy, niềm tin, quan điểm.

- **know** (biết): He **knows** a lot about history.
- **believe** (tin tưởng): I **believe** that he is telling the truth.
- **understand** (hiểu): Do you **understand** the question?
- **remember** (nhớ): She can't **remember** his name.
- **forget** (quên): I always **forget** where I put my keys.
- **think** (nghĩ rằng, tin rằng): I **think** you are right.
- **agree/disagree** (đồng ý/không đồng ý): We **agree** with your proposal.

d. Động từ chỉ Sự sở hữu (Verbs of Possession)

Diễn tả quyền sở hữu.

- **have** (có): She **has** two brothers.
- **own** (sở hữu): My family **owns** a small coffee shop.
- **possess** (sở hữu): The museum **possesses** many valuable artifacts.
- **belong to** (thuộc về): This book **belongs to** the library.

e. Các Động từ Trạng thái khác

Bao gồm các động từ chỉ sự tồn tại, đo lường, trạng thái bên ngoài.

- **be** (thì, là, ở): She **is** a doctor.
- **seem** (dường như, có vẻ): He **seems** happy with the result.
- **appear** (hóa ra, có vẻ): It **appears** that we are lost.
- **cost** (có giá): This shirt **costs** 500,000 VND.
- **weigh** (nặng): The suitcase **weighs** 20 kilograms.
- **consist of** (bao gồm): The team **consists of** ten members.
- **contain** (chứa đựng): This box **contains** old photographs.

5. Trường hợp đặc biệt: Động từ vừa là Trạng thái, vừa là Hành động

Một số động từ có thể đóng vai trò là động từ trạng thái hoặc động từ hành động tùy thuộc vào ngữ cảnh và ý nghĩa mà người nói muốn truyền tải. Khi được dùng như một động từ hành động, chúng có thể chia ở thì tiếp diễn.

Động từ	Nghĩa Trạng thái (Stative)	Nghĩa Hành động (Action)
think	Tin rằng, có quan điểm <i>e.g., I think it's a great idea.</i>	Cân nhắc, xem xét, suy nghĩ về <i>e.g., What are you thinking about?</i>
have	Sở hữu <i>e.g., She has a new car.</i>	Trải nghiệm, ăn/uống, tổ chức <i>e.g., We are having a party tonight. / He is having lunch.</i>
see	Nhìn thấy (bằng mắt), hiểu <i>e.g., I see what you mean.</i>	Gặp gỡ, hẹn hò <i>e.g., I'm seeing the doctor tomorrow. / They are seeing each other.</i>
taste	Có vị <i>e.g., The food tastes wonderful.</i>	Nếm (hành động thử vị) <i>e.g., The chef is tasting the soup.</i>
smell	Có mùi <i>e.g., These flowers smell lovely.</i>	Ngửi (hành động đưa lên mũi ngửi) <i>e.g., Why are you smelling the milk? Is it bad?</i>

Động từ	Nghĩa Trạng thái (Stative)	Nghĩa Hành động (Action)
feel	Cảm thấy (về mặt cảm xúc, quan điểm) <i>e.g., I feel that this is the right decision.</i>	Chạm, sờ <i>e.g., The doctor is feeling the patient's pulse.</i>
be	Là (bản chất, đặc điểm cố hữu) <i>e.g., He is a kind person.</i>	Cư xử, hành động một cách tạm thời <i>e.g., You are being very quiet today. (Normally you are not).</i>
weigh	Nặng, có cân nặng là <i>e.g., The package weighs 5 kg.</i>	Cân (hành động đo cân nặng) <i>e.g., She is weighing the vegetables at the supermarket.</i>
appear	Dường như, có vẻ là <i>e.g., He appears calm.</i>	Xuất hiện, trình diễn <i>e.g., The singer is appearing on stage now.</i>

Tổng kết

Nắm vững sự khác biệt giữa động từ hành động và động từ trạng thái là chìa khóa để sử dụng các thì trong tiếng Anh một cách chính xác, đặc biệt là các thì tiếp diễn. Hãy ghi nhớ các nhóm động từ trạng thái phổ biến và những trường hợp đặc biệt để tránh các lỗi ngữ pháp không đáng có.